AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN AN TOÀN THỰC PHẨM Ở NƯỚC TA

Nguyễn Ngọc Trung[1], Nguyễn Thị Thanh Thủy[2]

TÓM TẮT

Bài viết sử dụng số liệu điều tra khảo sát từ thực tế ở bảy tỉnh thành trong cả nước vừa qua để đánh giá liệu các yếu tố trên như nội dung kiểm soát ATTP, khó khăn hay nhận thức của người dân có ảnh hưởng đến mức độ ATTP. Kết quả nghiên cứu cho thấy nội dung liên quan đến kiểm soát ATTP ở nước ta có mối quan hệ thuận chiều với mức độ ATTP. Tuy vậy, những khó khăn khi người dân khi lựa chọn thực phẩm không có thấy tác động thuận chiều hay ngược chiều với mức độ ATTP. Khuyến nghị từ bài viết là các nhà quản lí tăng cường cung cấp thông tin, kiến thức về thực phẩm cho người dân thì sẽ làm cho thực phẩm được an toàn hơn.

Từ khóa: An toàn thực phẩm, nội dung kiểm soát, nhận thức, khó khăn.

SUMMARY

FOOD SAFETY AND FACTORS AFFECTING FOOD SAFETY IN OUR COUNTRY

This research uses survey data from reality in seven provinces across the country to assess whether factors such as the content of food safety control, obstacles or perceptions of the people affect the level of food safety. This study results show that the control contenthas a positive relationship with the level of food safety. However, the obstaclesfrom people when choosing food do not have any positive or negative impact on the level of food safety. The ecommendation from the article is that managers may increase providing information and knowledge about food to people, which will make food safer.

Key words: Food safety, control content, perception, obstacles.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm vừa qua, an toàn thực phẩm (ATTP) là một chủ đề nóng không chỉ trong các cơ quan quản lý mà còn là chủ đề được người dân quan tâm theo dõi. Theo định nghĩa của Tổ chức Nông Lương thế giới FAO thì an ninh lương thực là điều kiện trong đó mọi người có khả năng về kinh tế và vật chất để có thể tiếp cận thực phẩm an toàn, đủ về số lượng và có đủ dinh dưỡng nhằm đáp ứng nhu cầu bữa ăn cho cuộc sống khỏe mạnh, đồng thời có thể đảm đương các hoạt động thường ngày. Mỗi một quốc gia cần phải đảm bảo an ninh lương thực một cách tốt nhất cho người dân của mình. Như vậy, ATTP là một trong những nội dung quan trọng trong an ninh lương thực ở đó người dân có quyền được hưởng nguồn lương thực sạch để đảm bảo cuộc sống phát triển cân bằng và hài hòa.

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra ở đây là một số nội dung về kiểm soát ATTP ở nước ta như luật, mức độ xử phạt, dịch vụ giảm sát… và những khó khăn của người dân như thiếu thông tin hoặc khó khăn về tài chính có ảnh hưởng đến mức độ ATTP ở nước ta. Bài viết này sử dụng số liệu điều tra khảo sát từ thực tế ở bảy tỉnh thành trong cả nước trong năm 2019-2020 để đánh giá liệu các yếu tố trên có ảnh hưởng đến mức độ ATTP thông qua mô hình phân tích định lượng. Để có thể phân tích theo hướng trên, phần 2 của bài viết sẽ miêu tả phương pháp nghiên cứu và số liệu sử dụng. Phần 3 và 4 sẽ trình bày kết quả nghiên cứu và một số thảo luật cũng như đưa ra khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU & SỐ LIỆU

Theo Seaman and Eves, 2006, đào tạo vệ sinh thực phẩm, trợ giúp của tổ chức, nguồn tài chính đầy đủ và sự hỗ trợ của đồng nghiệp sẽ có tác dụng lớn đối với ý định và hành vi thực tế của người xử lý thực phẩm. Cách tiếp

1. Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
2. Trường Đại học Văn Hóa Hà Nội
Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Thủy; Điện thoại: 0915851122; Email: nguyenthuyxhh83@gmail.com

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp nhà nước: *Dư luận xã hội đối với vấn đề an toàn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay.* Mã số KX.01.40/16-20.

Ngày nhận bài: 18/11/2020 | Ngày phản biện: 30/11/2020 | Ngày duyệt đăng: 10/12/2020

cận như trên cho thấy sự cần thiết phải đào tạo vệ sinh để có tác động tốt đến quản lý an toàn thực phẩm. Cũng liên quan đến đào tạo, nhóm tác giả (Brannon et al., 2009) kết luận đào tạo chính thức đã hình thành thái độ tích cực, sự chủ động và kiểm soát hành vi tốt hơn so với những người tham gia chỉ có kinh nghiệm hoặc không được đào tạo chính thức. Có thể đặt giả thuyết công tác quản lý, kiểm soát và đào tạo trong nội dung kiểm soát an toàn thực phẩm có thể có tác động đến mức độ ATTP (Giả thuyết nghiên cứu H1).

Nghiên cứu thực nghiệm của Yapp and Fairman, 2006 trong 370 doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Anh và xứ Wale cho thấy, ngoài rào cản thời gian và tiền bạc thì còn có một số vấn đề tiềm ẩn cản trở tuân thủ các yêu cầu pháp lý, từ đó, làm ảnh hưởng đến chính sách kiểm soát và thực thi ATTP. Ba tác giả (Dosman et al., 2001) sử dụng cách tiếp cận đa biến cho thấy các biến như thu nhập hộ gia đình, số trẻ em, giới tính, tuổi tác và sở thích lựa chọn là những yếu tố ảnh hưởng nhận thức của một cá nhân trong việc tiếp cận ATTP. Có thể đặt giả thuyết khó khăn người dân gặp phải càng lớn khi lựa chọn thực phẩm sạch thì mức độ ATTP của người dân càng thấp (Giả thuyết nghiên cứu H2).

Nhóm tác giả Asiegbu et al., 2016 xác định kiến thức về ATTP dựa trên nhận thức về rủi ro nhiễm khuẩn của người tiêu dùng thực phẩm đường phố ở thành phố Johannesburg Nam Phi. Kết quả cho thấy nhiều người không biết một số rủi ro thực phẩm thông thường dẫn đến việc họ vẫn tiếp tục tiêu dùng thực phẩm đường phố mặc dù thực phẩm đó không an toàn. Ở một nghiên cứu khác, (Athearn et al., 2004) cũng nghiên cứu để đánh giá những người mang thai khi lựa chọn thực phẩm sạch. Phân tích sâu hơn của nhóm tác giả cho thấy, nguyên nhân một số bệnh của các bà bầu là do họ thiếu nhận thức về lợi ích sức khỏe, thiếu kinh nghiệm và nhận thức về việc không đảm bảo ATTP. Từ các nghiên cứu trên, phần này sẽ đặt ra giả thuyết mức độ nhận thức của người dân ảnh hưởng đến mức độ an toàn thực phẩm (Giả thuyết H3).

Bảng câu hỏi về ATTP được khảo sát trên 7 tỉnh thành trên cả nước với số lượng mẫu gần 3.600 phiếu hỏi với các câu hỏi được dựa trên thang đo. Các câu hỏi về Nội dung kiểm soát ATTP thì thang đo Likert có 5 mức trong đó mức 5 là rất tích cực hoặc rất lớn và mức 1 là mức rất không tích cực hoặc rất không lớn. Những khó khăn khi lựa chọn thực phẩm an toàn thì được dưa trên thang đo từ 1 đến 3 với mức 3 là thường xuyên và mức 1 là hiếm khi. Yếu tố nhận thức về ATTP đo xem nhận thức của người dân cũng được đo theo thang Likert từ 1 đến 3 và biến được giải thích trong mô hình là yếu tố mức độ an toàn thực phẩm nói chung theo đánh giá của người dân, Xem thêm Bảng 1.

Bảng 1. Các biến số trong mô hình

Biến nhân tố	Biến quan sát	Thang đo
Nội dung kiểm soát ATTP (Control)	[q4061] Luật & quy định về ATTP [q4062] Mức độ xử phạt đối với các vi phạm hành chính về ATTP [q4063] Quản lý kiểm soát về ATTP [q4064] Dịch vụ giám định ATTP [q4065] Dịch vụ phòng thí nghiệm: giám sát thực phẩm và dịch tễ học	5 5 5 5 5
Những khó khăn khi lựa chọn thực phẩm an toàn (Obstacles)	[q2071] Không có kiến thức về thực phẩm an toàn [q2072] Không có điều kiện về tài chính [q2073] Không có nhiều thời gian để lựa chọn [q2074] Thực phẩm an toàn khan hiếm [q2075] Không có nhiều thông tin về thực phẩm	3 3 3 3 3
Nhận thức về ATTP	[q2051] Chọn thực phẩm an toàn	3
Mức độ ATTP	[q214] Đánh giá chung nhất về mức độ an toàn thực phẩm ở địa phương (tỉnh/thành phố) của người khảo sát so với những địa phương khác	5

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 2 miêu tả đặc điểm mẫu nghiên cứu trên toàn quốc ở 7 tỉnh thành bao gồm Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Dương, Cà Mau và An Giang. Số mẫu nghiên cứu địa bàn Hà Nội là 585 phiếu, chiếm 16,30%; số phiếu tại Cà Mau là 385 phiếu, chiếm 10,72% và một số tỉnh thành khác được miêu tả trong Bảng 2 "Một số thống tin địa bàn nghiên cứu". Số mẫu Nam giới trong nghiên cứu là 1680 phiếu hỏi, chiếm 46,79% và nữ là 1910 phiếu chiếm 53,20%. Trình độ học vấn ở bậc trung học phổ thông chiếm cao nhất 29% với 1040 số người trả lời. Trong khi đó, số người thuộc nhóm trình độ giáo dục từ tiểu học trở xuống chiếm tỉ lệ nhỏ nhất với 650 phiếu, với 18,2%. Về số tuổi trong mẫu nghiên cứu khá cân bằng khi nhóm tuổi dưới 35 tuổi chiếm 31,48%, nhóm 35 đến 55 tuổi chiếm 32,87% và nhóm người trên 55 tuổi chiếm trên 35%.

Bảng 2. Một số thông tin địa bàn nghiên cứu

Biến	Loại	Tần suất	Phần trăm
Giới tính	Nam	1680	46,79
	Nữ	1910	53,20
Độ tuổi	<35 tuổi	1130	31,48
	35 đến 55 tuổi	1180	32,87
	>55 tuổi	1280	35,65
Địa bàn	Hà Nội	585	16,30
	Nam Định	370	10,31
	Thanh Hóa	550	15,32
	Đắk Lắk	650	18,11
	Bình Dương	580	16,16
	Cà Mau	385	10,72
	An Giang	470	13,09
Trình độ học vấn	<Tiểu học cơ sở	650	18,2
	Trung học cơ sở	950	26,5
	Phổ thông trung học	1040	29,0
	>Đại học & trên đại học	950	26,5
Mẫu nghiên cứu: Khoảng 3600 đối tượng tham gia phỏng vấn			

Nguồn: Khảo sát từ địa bàn nghiên cứu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để phân loại và bỏ một số biến quan sát không phù hợp được thể hiện trong Bảng 3. Biến ẩn *Nội dung về kiểm soát ATTP* được xếp thứ tự theo hệ số tải nhân tố cũng từ cao đến thấp và tất cả các yếu tố thành phần không bị loại bởi các giá trị đều đạt trên 0,4. Biến ẩn *Những khó khăn khi lựa chọn thực phẩm an toàn* cũng tương tự không có các thành phần nào bị loại bởi hệ số tải nhân tố đều đạt giá trị trên 0,7. Tiếp tục, kiểm định Barlett đảm bảo sự tương quan không quá lớn trong khi đó, kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin giúp cho kết quả không bị phóng đại. Kết quả kiểm định cho thấy các giá trị đều đạt giá trị để có thể xây dựng mô hình định lượng.

Bảng 3. Giá trị hệ số tải nhân tố trong phân tích EFA

Biến	Hệ số tải nhân tố	Biến	Hệ số tải nhân tố
q4063	0,9041	q2075	0,7984
q4064	0,8999	q2071	0,7933
q4065	0,8712	q2074	0,7684
q4062	0,7675	q2072	0,7671
q4066	0,8212	q2073	0,7587
q4061	0,7893		
Kiểm định Barlett: Giá trị Chi2 = 10638,372*** Kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy KMO = ,912		Kiểm định Barlett: Giá trị Chi2 = 3883,987*** Kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy KMO = 0,843	

Chú thích: Giá trị tải nhân tố <= 0,4 bị loại khỏi biến thành phần.

Tất cả các giá trị được giữ lại bằng EFA và giá trị Cronbach's Alpha đo lường độ tin cậy của thang đo được tính toán và miêu tả trong Bảng 4. Giá trị Cronbach's Alpha của nhân tố ẩn Nội dung kiểm soát ATTP đạt 0,916 điểm và giá trị Cronbach's Alpha cho Khó khăn lựa chọn thực phẩm an toàn đạt giá trị 0,819 điểm. Như vậy, giá trị Cronbach's Alpha nằm trong khoảng giá trị chuẩn, đảm bảo cho việc mô hình có thể tin cậy trong việc sử dụng các biến số trong mô hình.

Bảng 4. Giá trị Cronbach' Alpha của các biến nghiên cứu

Biến nhân tố (Latent variables)	Mã biến	Cronbach's Alpha
Nội dung kiểm soát ATTP (Control)	q4063, q4064, q4065, q4062, q4066, q4061	0,916
Khó khăn lựa chọn TPAT (Obstacles)	q2075, q2071, q2074, q2072 q2073	0,819

Chú thích: Giá trị Cronbach's Alpha được chấp nhận từ 0,6 <Alpha < 0,95

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích CFA cho các biến quan sát đều có hệ số tốt và có ý nghĩa thống kê cao ở mức P<0,001. Như vậy, 11 biến quan sát này có thể là thành phần trong phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Trong biến ẩn Nội dung kiểm soát về ATTP, Quản lý kiểm soát về ATTPcó giá trị hồi qui lớn nhất là 0,904 điểm và giá trị cao tiếp theo đó là Dịch vụ giám định ATTP là 0,882. Đối với biến ẩn Mức độ khó khăn khi lựa chọn thực phẩm an toàn trong phân tích CFA thì biến quan sát Không có kiến thức về thực phẩm an toàn có hệ số cao nhất với 0,766 và hệ số cao tiếp theo thuộc về yếu tố Không có kiến thức về thực phẩm an toàn với giá trị 0,714 điểm, xem thêm Hình 1.

Kết quả từ mô hình cũng cho thấy: Mối quan hệ trực tiếp và thuận chiều giữa biến ẩn và các biến quan sát được bởi các giá trị đều có ý nghĩa thống kê cao. Như vậy, Nội dung kiểm soát về ATTP càng tích cực thì các các yếu tố thành phần cũng càng tích cực theo. Tương tự như trên, biến ẩn Những khó khăn khi lựa chọn thực phẩman toàn càng lớn thì mức độ khó khăn các của các yếu tố thành phần càng lớn hơn.

Bảng 5: Kết quả phân tích từ mô hình CFA theo thứ tự giá trị từ cao đến thấp

Biến ẩn/ biến quan sát	Hệ số	Giá trị z	Giá trị P
Nội dung về kiểm soát ATTP			
q4063. Quản lý kiểm soát về ATTP	0,904	150,48	***
q4064. Dịch vụ giám định ATTP	0,882	126,67	***
q4065. Dịch vụ phòng thí nghiệm: giám sát thực phẩm và dịch tễ học	0,860	108,63	***
q4062. Mức độ xử phạt đối với các vi phạm hành chính về ATTP	0,852	102,60	***
q4066. Thông tin truyền thông & đào tạo về ATTP	0,783	70,27	***
q4061. Luật & quy định về ATTP	0,771	66,44	***
Khó khăn khi lựa chọn ATTP			
q2075. Không có nhiều thông tin về thực phẩm	0,766	52,30	***
q2071. Không có kiến thức về thực phẩm an toàn	0,714	43,54	***
q2074. Thực phẩm an toàn khan hiếm	0,712	43,59	***
q2073. Không có nhiều thời gian để lựa chọn	0,709	43,53	***
q2072. Không có điều kiện về tài chính	0,664	36,99	***

Chú thích: *** chỉ báo có ý nghĩa thống kê ở mức P < 0,01

Bảng 5A. Tham số cấu trúc tuyến tính (giá trị chuẩn hóa – standardized values)

Mối quan hệ	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị z	P
q214 ← q2051	-0,008	0,244	-0,310	0,756
q214 ← Control	0,385	0,232	16,54	***
q214 ← Obstacles	5,54e	0,000	0,500	0,618
Đồng phương sai (Covariance) Control, Obstacles	-0,152	0,029	-5,23	***
Kết quả ước lượng độ tương thích của mô hình (goodness of fit) Likelihood ratio: Chi2 = 10116,063; P < 0,01 RMSEA: 0,00 CFI: 1				

Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

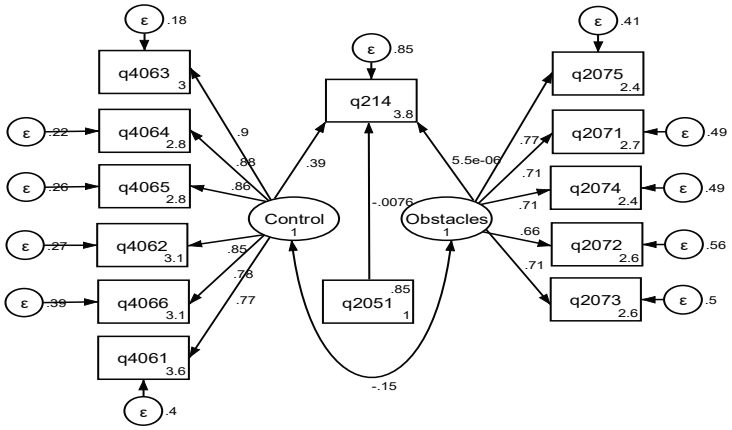
Phương pháp ước lượng tham số maximum likelihood với giá trị chuẩn (standardized values) được sử dụng trong việc tính toán tham số trong mô hình cấu trúc tuyến tính. Kết quả phân tích SEM trên toàn bộ mẫu khảo sát là yếu tố *Nội dung kiểm soát ATTP* có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ an toàn thực phẩm. Như vậy, hoạt động kiểm soát ATTP của các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân càng tốt thì mức độ ATTP càng cao. Tuy vậy, *Những khó khăn khi lựa chọn thực phẩm an toàn* không cho thấy mối quan hệ thuận hay nghịch chiều với mức độ an toàn thực phẩm. Như vậy, những khó khăn người dân gặp phải trong việc lựa chọn ATTP trong phạm vi mẫu khảo sát không có tác động đến mức độ ATTP tại địa phương.

Một điểm nữa là yếu tố nhận thức của người dân cũng không cho thấy ảnh hưởng đến mức độ ATTP tại toàn bộ địa bàn nghiên cứu trong các mẫu khảo sát. Cuối cùng, một kết quả đang lưu ý đó là giá trị đồng phương sai (covarian) giữa yếu tố nội dung kiểm soát ATTP và yếu tố khó khăn của người dân khi lựa chọn ATTP có ý nghĩa thống kê cao. Điều này có nghĩa rằng các hoạt động kiểm

soát an toàn thực phẩm có thể bị ảnh hưởng không tốt nếu các khó khăn của người dân khi lựa chọn thực phẩm an toàn càng lớn.

Để đánh giá sự tương thích của mô hình (goodness of fit), hậu kiểm định cho các giá trị bao gồm Chi2 = 10116,063; P < 0,01 RMSEA = 0,00 và CFI = 1. Kết quả trên cho thấy mô hình đáng tin cậy và từ kết luận của giả thuyết thống kê, nghiên cứu này có thể phân tích sâu hơn và đưa ra các khuyến nghị cho các nhà quản lý và nhà làm chính sách dựa trên kết quả định lượng

Hình 1. Kết quả mô hình cấu trúc SEM



IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu CFA và SEM cho thấy nội dung liên quan đến kiểm soát ATTP ở nước ta có mối quan hệ thuận chiều với mức độ ATTP. Tuy vậy, những khó khăn khi người dân khi lựa chọn thực phẩm không có thấy tác động thuận chiều hay ngược chiều với mức độ ATTP. Khuyến nghị cho phần này đó bên cạnh việc duy trì và nâng cao các hoạt động nội dung kiểm soát ATTP, các nhà quản lí cần giảm thiểu các khó khăn của người dân ở mức thấp nhất trong việc lựa chọn ATTP như thông tin, kiến thức về thực phẩm hoặc các hạn chế về thời gian hoặc tài chính thì sẽ làm cho công tác kiểm soát ATTP được tốt hơn.

Mặc dù nghiên cứu phần này đã đưa ra một số kết quả và khuyến nghị dựa trên phân tích định lượng nhưng còn một số hạn chế cần khắc phục trong các phân tích sau. Yếu tố ẩn chưa phản ánh được nội dung nào người dân tiếp nhận nhiều nhất từ các phương tiện truyền thông, khắc phục hạn chế này bằng các phỏng vấn sâu từ các nghiên cứu sau sẽ giúp cho các nhà quản lí biết được kênh truyền thông nào là hiệu quả.

Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp nhà nước:Dư luận xã hội đối với vấn đề an toàn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay. Mã số KX.01.40/16-20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asiegbu, C.V., Lebelo, S.L., Tabit, F.T., 2016. The food safety knowledge and microbial hazards awareness of consumers of ready-to-eat street-vended food. Food Control 60, 422-429.

2. Athearn, P.N., Kendall, P.A., Hillers, V.V., Schroeder, M., Bergmann, V., Chen, G., Medeiros, L.C., 2004. Awareness and Acceptance of Current Food Safety Recommendations During Pregnancy. Maternal and Child Health Journal 8, 149-162.

3. Brannon, L.A., York, V.K., Roberts, K.R., Shanklin, C.W., Howells, A.D., 2009. Appreciation of Food Safety Practices Based on Level of Experience. Journal of Foodservice Business Research 12, 134-154.

4. Dosman, D.M., Adamowicz, W.L., Hrudey, S.E., 2001. Socioeconomic Determinants of Health- and Food Safety-Related Risk Perceptions. 21, 307-318.

5. Seaman, P., Eves, A., 2006. The management of food safety—the role of food hygiene training in the UK service sector. International Journal of Hospitality Management 25, 278-296.

6. Yapp, C., Fairman, R., 2006. Factors affecting food safety compliance within small and medium-sized enterprises: implications for regulatory and enforcement strategies. Food Control 17, 42-51.